

Bản án số: 50/2026/HNGĐ-PT

Ngày 15 - 9 - 2026

V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Bà Châu Minh Nguyệt

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2026/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2026 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 197/2026/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2026/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1986 (có mặt)

Căn cước công dân số 09608601999, cấp ngày 25/10/2022.

Địa chỉ cư trú: **Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.**

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Tuyết M**, sinh năm 1985 (có mặt)

Căn cước công dân số 096185000602.

Địa chỉ cư trú: **Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nguyễn Kiều T1**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Căn cước công dân số 096182005994, cấp ngày 15/4/2023.

Địa chỉ cư trú: **Ấp L, xã B, tỉnh Cà Mau.**

2/ Bà **Đặng Mộng B** (có yêu cầu xin vắng mặt)

3/ Bà **Đặng Phương B1**, sinh năm 1992 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 096192000452, cấp ngày 29/3/2021.

4/ Bà **Nguyễn Thị Ê**, sinh năm 1974 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 096174000177, cấp ngày 09/4/2021.

Người nhận ủy quyền của bà **Đặng Phương B1**, bà **Nguyễn Thị Ê**: Ông **Đặng Văn P**, sinh năm 1972; Căn cước công dân số 096072000202, cấp ngày 09/4/2021;
Theo văn bản ủy quyền ngày 13/3/2026. (có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau.**

5/ Ông **Đặng Văn P**, sinh năm 1972 (có mặt)
Căn cước công dân số 096072000202, cấp ngày 09/4/2021.
Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau.**

6/ Ông **Bùi Thanh Đ**, sinh năm 1996 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 096096009144, cấp ngày 22/9/2021.
Địa chỉ cư trú: **Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.**

7/ Bà **Bạch Thị Đ1** (vắng mặt)

8/ Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 096062008471, cấp ngày 05/10/2022.
Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.**

9/ Bà **Lê Thị T3**, sinh năm, 1964 (có mặt)
Căn cước số 096164000367, cấp ngày 08/01/2025.

10/ Ông **Trần Văn L** (vắng mặt)

11/ Ông **Cao Chí D**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

12/ Bà **Nguyễn Thị K** (có mặt)

13/ Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1973 (có mặt)
Căn cước công dân số 096073007082, cấp ngày 22/9/2021.

14/ Bà **Hiếu Thị G** (vợ ông **Q**, vắng mặt)
Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.**

15/ Bà **Nguyễn Thị L1** (vắng mặt)
Địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau.**

16/ Ông **Phạm Văn D1**, sinh năm 1950 (có mặt)
Căn cước công dân số 096050006821, cấp ngày 15/11/2022.

17/ Bà **Trương Thị L2** (vắng mặt)

18/ Bà **Hà Mỹ H**, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 096162007465, cấp ngày 25/9/2021.
Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.**

19/ Bà Nguyễn Thị M1 (có mặt)

Căn cước công dân số 096176009818, cấp ngày 14/8/2021.

20/ Ông Lê Song H1, sinh năm 1973 (có mặt)

Căn cước công dân số 096073002169, cấp ngày 23/12/2025

Người nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị M1: Ông Lê Song H1, sinh năm 1973; Căn cước công dân số 096073002169, cấp ngày 23/12/2025 (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/3/2026)

Cùng địa chỉ cư trú: Khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau.

21/ Ông Nguyễn Trung K1 (vắng mặt)

22/ Ông Trần Văn M2 (vắng mặt)

23/ Bà Nguyễn Thị K2 (vắng mặt)

24/ Bà Lương Thị T4 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.

25/ Bà Trần Thị C, sinh năm 1974 (có mặt)

Căn cước công dân số 096174001262, cấp ngày 11/3/2022.

Địa chỉ cư trú: Ấp I, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị C: Ông Ngô Trường S; Địa chỉ cư trú: Số C, T, khóm F, phường A, tỉnh Cà Mau (có mặt).

26/ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1968 (có mặt)

Căn cước công dân số 09618004805, cấp ngày 22/9/2021.

27/ Ông Huỳnh Văn T5, sinh năm 1972 (có mặt)

28/ Bà Nguyễn Thị P1 (vắng mặt)

29 / Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971 (có mặt)

Căn cước công dân số 096171000189, cấp ngày 09/4/2021.

30/ Ông Nguyễn Văn H3 (vắng mặt)

31/ Bà Phạm Thị Cẩm L3, sinh năm 1993 (có mặt)

Căn cước số 096193000345, cấp ngày 18/11/2024.

32/ Ông Phạm Văn T6 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Trần Văn T trình bày:

Ông T và bà M chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (xã T, huyện T cũ), tỉnh Cà Mau vào ngày 20/12/2006. Thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2024 xảy ra mâu thuẫn do bà M

gây nợ nhiều phải bán 05 công đất mà vẫn chưa trả đủ nợ bà M gây ra nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông bà đã ly thân từ tháng 3/2024 đến nay. Vì vậy ông T yêu cầu ly hôn với bà M.

Về con chung tên Trần Hải D2, sinh ngày 26/10/2007 và Trần Quốc H4, sinh ngày 05/6/2010. Hiện con chung do ông T nuôi dạy. Khi ly hôn ông T yêu cầu nuôi dạy cháu H4 không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp cháu H4 theo bà M thì ông T giao bà M nuôi dạy nhưng ông T không cấp dưỡng nuôi con. Cháu D2 đã trưởng thành nên theo ai người đó nuôi dạy ông không yêu cầu giải quyết.

Thời gian chung sống ông T và bà M không có tài sản chung và nợ chung. Bởi vì phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 12.890,8m² bà C cho ông T để ông T nuôi cha mẹ nhưng nay ông T thống nhất trả lại theo yêu cầu bà C; Tuy ông T có đi gom tiền hụi cho bà M nhưng việc bà M chơi hụi thì ông không đồng ý cùng bà M thanh toán nợ như bà M yêu cầu.

**Tại các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Tuyết M trình bày:*

Bà M thống nhất với phần trình bày của ông T về các mối quan hệ như hôn nhân, con chung và thời gian ông bà không còn chung sống với nhau là tháng 3/2024 đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà M thống nhất ly hôn theo yêu cầu của ông T. Con chung hiện đang sống chung với ông T nên bà M thống nhất giao ông T nuôi dạy nhưng bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng bà M và ông T được gia đình thống nhất cho phần đất diện tích 14.208m², thuộc thửa 32 tờ bản đồ số 20 (theo đo đạc thực tế 12.890,8m²), đất tọa lạc ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau do ông T đứng tên QSD đất vào năm 2007. Từ khi được cho phần đất do vợ chồng bà M quản lý sử dụng đến năm 2018 thì cho ông K1 thuê sử dụng đến nay. Do đất là tài sản chung của vợ chồng nên bà M yêu cầu chia phần đất để bà M được nhận ½ giá trị theo kết quả định giá để lấy tiền trả nợ chung. Phần đất bà M thống nhất giao ông T tiếp tục quản lý sử dụng.

Về nợ chung: Do bà M làm dâu út trong gia đình, lo chi phí cho gia đình bên chồng gồm cha mẹ chồng, chồng và các con nên quá trình làm chủ hụi vợ chồng bà M, ông T có nợ các hụi viên tiền hụi chưa thanh toán đủ. Bên cạnh đó do nợ hụi nên vợ chồng bà M, ông T có vay tiền để lấp hụi và chi phí sinh hoạt gia đình. Do không có khả năng lấp hụi và thanh toán nợ nên vào tháng 12/2023 vợ chồng bà M tuyên bố đình hụi. Đồng thời khi phát sinh nợ thì vợ chồng có chuyển nhượng 05 công đất vuông để thanh toán nợ nhưng không đủ. Vì vậy đến khi vợ chồng bà M, ông T ly thân vào tháng 3/2024 thì vợ chồng bà M, ông T còn nợ tiền hụi và vay như đã trình bày của bà T1, bà Mộng B, bà Phương B1, vợ chồng ông P và bà Ê, ông Đ, bà Đ1, ông T2, vợ chồng bà T3 và ông L, ông D, bà K, vợ chồng ông Q và

bà G, bà L1, vợ chồng ông D1 và bà L2, bà H, vợ chồng bà M1 và ông H1, bà T4, bà H2, vợ chồng ông T5 và bà P1, vợ chồng bà X và ông H3, vợ chồng bà L3 và ông T6 trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa. Vì vậy bà M thống nhất cùng với ông T thanh toán nợ theo yêu cầu của người có quyền lợi tại phiên tòa về các khoản nợ.

**Tại bản tự khai ngày 25/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Đặng Văn P là người nhận ủy quyền của bà Đặng Phương B1 trình bày:*

Ông P là cha ruột của bà Phương B1. Bà Phương B1 và vợ chồng bà M, ông T có tham gia hợp đồng góp hụi do vợ chồng bà M, ông T làm chủ, cụ thể như sau:

-Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 20/02/2022 âm lịch, gồm 24 chung, bà Phương B1 tham gia 01 chung, đóng được 23 kì với số tiền 24.000.000 đồng thì vợ chồng bà M, ông T tuyên bố đình hụi. Sau khi đình hụi đến nay vợ chồng bà M, ông T không hoàn trả tiền hụi.

Nay bà Phương B1 yêu cầu vợ chồng bà M, ông T hoàn trả số tiền nợ hụi là 23.000.000 đồng.

**Tại bản tự khai ngày 25/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Đặng Văn P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người nhận ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ê trình bày:*

Vợ chồng bà Ê, ông P và vợ chồng bà M, ông T có tham gia hợp đồng góp hụi do vợ chồng bà M, ông T làm chủ, cụ thể như sau:

-Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/5/2022 âm lịch, gồm 25 chung, vợ chồng bà Ê, ông P tham gia 01 chung, đóng được 20 kì với số tiền 40.000.000 đồng thì vợ chồng bà M, ông T tuyên bố đình hụi. Sau khi đình hụi đến nay vợ chồng bà M, ông T không hoàn trả tiền hụi.

Ngoài ra, vợ chồng ông T, bà M có vay của vợ chồng bà Ê, ông P số tiền 50.000.000 đồng. Vợ chồng ông T, bà M có thanh toán được 25.000.000 đồng, còn nợ lại 25.000.000 đồng.

Nay bà Ê, ông P yêu cầu vợ chồng bà M, ông T hoàn trả số tiền nợ hụi 40.000.000 đồng và vay là 25.000.000 đồng.

**Tại bản tự khai ngày 25/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa Lê Thị T3 trình bày:*

Vợ chồng bà T3, ông L và vợ chồng bà M, ông T có tham gia hợp đồng góp hụi do vợ chồng bà M làm chủ, cụ thể như sau:

-Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 05/4/2022 âm lịch, gồm 30 chung, vợ chồng bà T3, ông Lê tham G1 02 chung, đóng được 21 kì với số tiền 42.000.000 đồng thì bà M tuyên bố đình hụi. Sau khi đình hụi đến nay vợ chồng bà M, ông T có thanh toán được 2.000.000 đồng.

Ngoài ra do chỗ quen biết nên vào tháng 6/2024 âm lịch vợ chồng ông T, bà

M có vay của vợ chồng bà **T3** số tiền 20.000.000 đồng nhưng không tính lãi. Thời gian thanh toán là tháng 9/2024 nhưng đến nay vợ chồng ông **T**, bà **M** không thanh toán.

Nay bà **T3** yêu cầu vợ chồng bà **M**, ông **T** hoàn trả cho vợ chồng bà **T3**, ông **Lê tổng S1** tiền còn lại là 60.000.000 đồng, trong đó hui là 40.000.000 đồng, vay là 20.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông **Phạm Văn D1 trình bày:*

Vào khoảng tháng 7/2023 vợ chồng ông **T**, bà **M** có hỏi vay của vợ chồng ông **D1**, bà **L2** số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông **D1** yêu cầu vợ chồng bà **M**, ông **T** hoàn trả cho vợ chồng ông **Dân** số tiền vốn 20.000.000 đồng, còn lại vốn 10.000.000 đồng ông **D1** cho vợ chồng ông **T**, bà **M** vì thấy vợ chồng ông **T** khó khăn và nợ nhiều người nên không yêu cầu thanh toán.

Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông **Lê Văn Q trình bày:*

Vợ chồng ông **Q**, bà **G** và vợ chồng bà **M**, ông **T** có tham gia hợp đồng góp hui do vợ chồng bà **M** làm chủ và hiện nay vợ chồng bà **M**, ông **T** còn nợ số tiền hui 15.500.000 đồng. Vì vậy ông **Q** yêu cầu vợ chồng bà **M**, ông **T** hoàn trả cho vợ chồng ông **Q** số tiền hui còn nợ là 15.500.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị M1 cũng như người nhận ủy quyền của bà **Nguyễn Thị M1** là ông **Lê Song H1** cùng thống nhất trình bày:*

Vào khoảng tháng 6/2023 vợ chồng bà **M1**, ông **H1** có cho vợ chồng bà **M**, ông **T** vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng.

Sau khi vợ chồng bà **M** chuyển nhượng 05 công đất thì đến ngày 03/02/2024 vợ chồng bà **M**, ông **T** có trả cho vợ chồng bà **M1**, ông **H1** 200.000.000 đồng và hứa khi nào vợ chồng bà **M** chuyển nhượng được 05 công đất còn lại sẽ thanh toán số nợ 300.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên đến nay vợ chồng ông **T**, bà **M** ly hôn và đã chuyển nhượng đất xong mà không thanh toán xong nợ cho bà **M1**.

Nay vợ chồng bà **M1**, ông **H1** yêu cầu vợ chồng bà **M**, ông **T** có nghĩa vụ thanh toán cho số tiền vốn 300.000.000 đồng. Lãi suất không yêu cầu thanh toán.

Tại bản tự khai ngày 26/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà **Phạm Thị H2 trình bày:*

Bà **H2** và vợ chồng bà **M**, ông **T** có tham gia hợp đồng góp hui do vợ chồng bà **M** làm chủ, cụ thể như sau:

-Hui 2.000.000 đồng, mở ngày 15/5/2022 al, gồm 24 chung, bà **H2** tham gia 01 chung, đóng được 20 kì với số tiền 40.000.000 đồng.

-Hui 1.000.000 đồng, mở ngày 25/6/2022 al, gồm 25 chung, bà **H2** tham gia 01 chung, đóng được 19 kì với số tiền 19.000.000 đồng.

-Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2023 al, gồm 24 chung, bà H2 tham gia 01 chung, đóng được 11 kì với số tiền 11.000.000 đồng.

-Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 10/02/2023 al, gồm 24 chung, bà H2 tham gia 01 chung, đóng được 10 kì với số tiền 20.000.000 đồng.

-Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 10/01/2022 al, gồm 25 chung, bà H2 tham gia 01 chung, đóng đến khi mãn hội với số tiền 24.000.000 đồng. Vợ chồng bà M, ông T đã thanh toán được 4.000.000 đồng, còn nợ 20.000.000 đồng.

-Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 20/02/2022 al, gồm 24 chung, bà H2 tham gia 02 chung, đóng đến mãn hội với số tiền 44.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng ông T, bà M có vay của bà H2 số tiền vốn 40.000.000 đồng.

Nay bà H2 yêu cầu vợ chồng bà M, ông T hoàn trả số tiền nợ là 194.000.000 đồng, trong đó tiền hội 154.000.000 đồng, vay vốn 40.000.000 đồng.

**Tại bản tự khai ngày 27/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông Huỳnh Văn T5 trình bày:*

Vợ chồng ông T5, bà P1 và vợ chồng bà M, ông T có tham gia hợp đồng góp hội do vợ chồng bà M làm chủ, cụ thể như sau: Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 10/02/2023 al, vợ chồng ông T5 tham gia 02 chung, đóng được 10 kì với số tiền 40.000.000 đồng thì vợ chồng bà M tuyên bố đình hội.

Nay ông T5 yêu cầu vợ chồng bà M, ông T hoàn trả cho vợ chồng ông T5, bà P1 số tiền hội còn nợ là 40.000.000 đồng.

**Tại bản tự khai ngày 26/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị X1 và ông Nguyễn Văn H3 cùng thống nhất trình bày:*

Vợ chồng bà X1, ông H3 và vợ chồng bà M, ông T có tham gia hợp đồng góp hội do vợ chồng bà M làm chủ, cụ thể như sau:

-Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 10/01/2022 al, gồm 25 chung, vợ chồng bà X1 tham gia 02 chung, đóng đến hội mãn với số tiền 46.000.000 đồng. Vợ chồng bà M, ông T đã giao được 01 chung hội, còn lại 01 chung hội với số tiền 23.000.000 đồng.

-Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 05/01/2023 al, gồm 24 chung, vợ chồng bà X1 tham gia 02 chung, đóng được 11 kì với số tiền 22.000.000 đồng.

-Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 10/02/2023 al, gồm 24 chung, vợ chồng bà X1 tham gia 01 chung, đóng được 11 kì với số tiền 22.000.000 đồng. Vợ chồng ông T, bà M đã thanh toán được 14.000.000 đồng, còn nợ lại 8.000.000 đồng.

-Hội 1.000.000 đồng, mở ngày 30/3/2023 al, gồm 24 chung, vợ chồng bà X1 tham gia 02 chung, đóng được 08 kì với số tiền 16.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội còn nợ là 69.000.000 đồng nhưng từ khi đình hội đến nay vợ chồng bà M, ông T không thanh toán cho vợ chồng bà X1.

Nay vợ chồng bà X1, ông H3 yêu cầu vợ chồng bà M, ông T hoàn trả số tiền hụi còn lại là 69.000.000 đồng.

**Tại bản tự khai ngày 26/02/2025, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Phạm Thị Cẩm L3 trình bày:*

Vợ chồng bà L3, ông T6 và vợ chồng bà M, ông T có tham gia hợp đồng góp hụi do vợ chồng bà M làm chủ, cụ thể như sau:

-Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 25/6/2023 al, vợ chồng bà L3, ông T6 tham gia 01 chung, đóng được 07 kì với số tiền 7.000.000 đồng.

-Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 15/4/2023 al, vợ chồng bà L3, ông T6 tham gia 01 chung, đóng được 08 kì với số tiền 8.000.000 đồng.

-Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/5/2022 al, vợ chồng bà L3, ông T6 tham gia 01 chung, đóng được 20 kì với số tiền 40.000.000 đồng. Vợ chồng ông T, bà M đã thanh toán được 7.000.000 đồng, còn nợ lại 33.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng bà M, ông T có hỏi vay của vợ chồng bà L3, ông T6 số tiền vốn 10.000.000 đồng nhưng không nhớ thời gian.

Tổng số tiền hụi nợ là 48.000.000 đồng, vay là 10.000.000 đồng nhưng từ khi vợ chồng bà M, ông T đình hụi đến nay vợ chồng bà M, ông T không thanh toán cho vợ chồng bà L3.

Nay bà L3 yêu cầu vợ chồng bà M, ông T hoàn trả tổng số tiền nợ là 58.000.000 đồng.

**Tại đơn yêu cầu, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Trần Thị C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị C cùng thống nhất trình bày:*

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà C là ông Trần Văn M2 cho bà C và bà C đã được cấp QSD đất với tổng diện tích 21.450m² thuộc thửa 0154, 0225 tờ bản đồ số 17 đất tọa lạc tại ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau. Do ông T là con trai út và sống chung nhà với cha mẹ nên bà C đã tặng cho lại ông T một phần đất với diện tích 14.800m² thuộc thửa 0225 tờ bản đồ số 17 và ông T đã được cấp QSD đất với diện tích 14.208m² (theo đo đạc thực tế 12.890,8m²), thuộc thửa 32 tờ bản đồ số 20. Mục đích việc tặng cho đất là để ông T nuôi dưỡng cha mẹ bà C.

Tuy nhiên thời gian qua ông T không làm đúng nghĩa vụ, nuôi cha mẹ chưa chu đáo nên nay bà C yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho năm 2007 và yêu cầu ông T trả lại đất cho bà C.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 197/2026/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 59, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Các điều 463, 466, 471, 468, 500, 503 của Bộ luật dân

sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông **Trần Văn T** khởi kiện bà **Nguyễn Tuyết M** về việc ly hôn. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của bà **Nguyễn Tuyết M**. Không chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị C** với ông **Trần Văn T** về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSD đất lập năm 2007 để lấy lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 12.890,8m², đất tọa lạc tại **ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau**. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Đặng Mộng B**, **Đặng Phương B1**, bà **Nguyễn Thị Ê**, bà **Lê Thị T3**, ông **Lê Văn Q1**, ông **Phạm Văn D1**, bà **Nguyễn Thị M1**, bà **Phạm Thị H2**, ông **Huỳnh Văn T5**, bà **Nguyễn Thị X1**, bà **Phạm Thị Cẩm L3** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản vàhui.

1. Về hôn nhân: Ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Tuyết M** được ly hôn.

2. Về con chung: Bà **Nguyễn Tuyết M** có nghĩa vụ tiếp tục giao con chung tên **Trần Quốc H4**, sinh ngày 05/6/2010 (giới tính nam) cho ông **Trần Văn T** tiếp tục nuôi dạy. Bà **M** không phải cấp dưỡng nuôi cháu **H4**. Bà **M** không trực tiếp nuôi dạy cháu **H4** nhưng bà có quyền thăm nom con chung phù hợp với quy định pháp luật, không ai có quyền cản trở. Riêng cháu **Trần Hải D2**, sinh ngày 26/10/2007 đã trưởng thành nên theo ai người đó nuôi dạy, Hội đồng không xem xét.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông **Trần Văn T** tiếp tục quản lý sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế tại bản vẽ hiện trạng ngày 15/6/2026 của **Công ty TNHH C1** diện tích 12.890,8m², đất tọa lạc tại **ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau**. Ông **Trần Văn T** có nghĩa vụ hoàn lại cho bà **Nguyễn Tuyết M** trị giá ½ giá trị phần đất với số tiền 477.088.500 đ (Bốn trăm bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng).

4. Về nợ chung:

- Buộc ông **Trần Văn T** có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ, cụ thể: bà **Đặng Mộng B** số tiền hui 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); bà **Đặng Phương B1** số tiền hui 11.500.000 đồng; vợ chồng bà **Nguyễn Thị Ê** và ông **Đặng Văn P** số tiền hui 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền vay 12.500.000 đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); vợ chồng bà **Lê Thị T3** và ông **Trần Văn L** số tiền hui 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền vay 10.000.000 đ (Mười triệu đồng); vợ chồng ông **Lê Văn Q** và bà **Hiếu Thị G** số tiền hui 7.750.000 đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); vợ chồng ông **Phạm Văn D1** và bà **Trương Thị L2** số tiền vay 10.000.000 đ (Mười triệu đồng); vợ chồng bà **Nguyễn Thị M3** và ông **Lê Song H1** số tiền vay 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); bà **Phạm Thị H2** số tiền hui 77.000.000 đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); vợ chồng ông **Huỳnh Văn T5** và bà **Nguyễn Thị P1** số tiền

hụi 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); vợ chồng bà Nguyễn Thị X1 và ông Nguyễn Văn H3 số tiền hụi 34.500.000 đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng); vợ chồng bà Phạm Thị Cẩm L3 và ông phạm Văn T6 số tiền hụi 52.000.000 đ (Năm mươi hai triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Tuyết M có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ, cụ thể: bà Đặng Mộng B số tiền hụi 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); bà Đặng Phương B1 số tiền hụi 11.500.000 đồng; vợ chồng bà Nguyễn Thị Ê và ông Đặng Văn P số tiền hụi 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền vay 12.500.000 đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); vợ chồng bà Lê Thị T3 và ông Trần Văn L số tiền hụi 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền vay 10.000.000 đ (Mười triệu đồng); vợ chồng ông Lê Văn Q và bà Hiếu Thị G số tiền hụi 7.750.000 đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); vợ chồng ông Phạm Văn D1 và bà Trương Thị L2 số tiền vay 10.000.000 đ (Mười triệu đồng); vợ chồng bà Nguyễn Thị M3 và ông Lê Song H1 số tiền vay 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); bà Phạm Thị H2 số tiền hụi 77.000.000 đ (Bảy mươi bảy triệu đồng) và tiền vay 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); vợ chồng ông Huỳnh Văn T5 và bà Nguyễn Thị P1 số tiền hụi 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); vợ chồng bà Nguyễn Thị X1 và ông Nguyễn Văn H3 số tiền hụi 34.500.000 đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng); vợ chồng bà Phạm Thị Cẩm L3 và ông phạm Văn T6 số tiền hụi 52.000.000 đ (Năm mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 11/7/2026 ông Trần Văn T kháng cáo với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xem xét nghĩa vụ trả nợ chung và phần tài sản chung; Bà Trần Thị C kháng cáo với nội dung: Đề nghị xem xét chứng cứ lên quan đến phần phần đất, căn cứ xác định tài sản chung, tài sản riêng; phân chia tài sản và xác định tài sản theo đúng quy định pháp luật.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T, sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản là quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn T là tài sản riêng của ông Trần Văn T được bà Trần Thị Cam T7 cho, các quyết định khác giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị C về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị C và ông Trần Văn T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, tranh luận của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên toà phúc thẩm, ông **Trần Văn T** vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do phần đất ông được bà **Trần Thị Cam T7** cho riêng, không phải tặng cho chung vợ chồng. Đối với các phần nợ ông đề nghị xem xét lại do bà **Nguyễn Tuyết M** nợ riêng không liên quan đến ông. Bà **Trần Thị C** xác định đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà, hiện ông **Trần Văn T** không làm tròn trách nhiệm nuôi cha mẹ nên đề nghị hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà và ông **Trần Văn T**.

[2] Xét kháng cáo của ông **Trần Văn T**

[2.1] Đối với các phần nợ hui và nợ vay với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Văn T** kháng cáo chỉ đề nghị chung chung không nêu cụ thể là khoản nợ nào. Tại phiên toà phúc thẩm, ông **Trần Văn T** xác nhận trước đây bà **Nguyễn Tuyết M** gây rất nhiều nợ, gia đình ông đã bán 10 công đất thanh toán nợ cho bà **Nguyễn Tuyết M**, chủ yếu liên quan đến hui, ông **Trần Văn T** cũng thừa nhận ông có nhận tiền hui do các hui viên đóng cho bà **Nguyễn Tuyết M** và có đi thu hui cho bà **Nguyễn Tuyết M**, về cụ thể các phần nợ hui của từng người thì ông không nắm được, do bà **Nguyễn Tuyết M** theo dõi. Bà **Nguyễn Tuyết M** thừa nhận bản án sơ thẩm ghi nhận nội dung bà có nợ các ông bà **Đặng Mộng B**, **Đặng Phương B1**, bà **Nguyễn Thị Ê**, bà **Lê Thị T3**, ông **Lê Văn Q1**, ông **Phạm Văn D1**, bà **Nguyễn Thị M1**, bà **Phạm Thị H2**, ông **Huỳnh Văn T5**, bà **Nguyễn Thị X1**, bà **Phạm Thị Cẩm L3** là đúng, các khoản nợ phát sinh trong thời kì hôn nhân, việc bà làm chủ hui để phụ giúp kinh tế gia đình, việc bà vay tiền là do cha mẹ chồng thường hay đau bệnh phải chi phí số tiền rất nhiều. Trong quá trình thụ lý giải quyết tại cấp sơ thẩm ông **Trần Văn T** trình bày có biết khoản nợ vợ chồng bà **M1** lúc đầu là 500.000.000 đồng. Do bán 05 công đất trả được 200.000.000 đồng nên còn nợ lại 300.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán cho vợ chồng bà **M1**; do bà **M** nợ nhiều người nên ông bà cự cãi phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 3/2024 đến nay. Trong các biên bản hoà giải (BL 339 đến 341) ông **Trần Văn T** thừa nhận sau khi bề hui ông **M2** có bán 10 công đất để vợ chồng bà **Nguyễn Tuyết M** thanh toán nợ hui tổng số tiền 795.000.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà **Nguyễn Tuyết M** nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo về phần nợ chung của ông **Trần Văn T**.

Ngoài ra, qua kiểm tra xem xét lại số nợ của bà **Phạm Thị Cẩm L3**, bà **L3** yêu cầu bà **Nguyễn Tuyết M** và ông **Trần Văn T** thanh toán tổng số nợ là 58.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chia đôi phần nợ nhưng phần quyết định lại buộc ông **Trần Văn T** phải thanh toán cho bà **Phạm Thị Cẩm L3** và ông **Phạm Văn T6** số

tiền 52.000.000 đồng; buộc bà Nguyễn Tuyết M phải thanh toán cho bà Phạm Thị Cẩm L3 và ông Phạm Văn T6 số tiền 52.000.000 đồng là có sự nhầm lẫn nên cần sửa lại cho đúng.

[2.2] Đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 14.208m² thuộc thửa 32 tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, tỉnh Cà Mau, theo đo đạc thực tế có diện tích 12.890,8m²:

Ông T cho rằng thời gian chung sống ông T, bà M không có tài sản chung, phần đất theo đo đạc thực tế 12.890,8m² do ông T đứng tên QSD đất với diện tích 14.208m² là đất của bà Trần Thị Cam T7 cho ông T với mục đích canh tác để nuôi cha mẹ nhưng do ông T không thực hiện, thường xuyên vắng nhà nên ông T thống nhất trả lại theo yêu cầu của bà C, bà M cho rằng phần đất tranh chấp là của cha mẹ cho vợ chồng ông T, bà M. Căn cứ hồ sơ cấp QSD đất thể hiện phần đất cấp cho ông Trần Văn T đứng tên với diện tích 14.2080m² có nguồn gốc là của cha mẹ cho bà Trần Thị C và bà Trần Thị Cam T7 cho ông Trần Văn T vào năm 2007, tặng cho quyền sử dụng đất sau thời gian ông Trần Văn T kết hôn với bà Nguyễn Tuyết M. Căn cứ theo Điều 43, 44 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định vợ chồng có quyền có tài sản riêng, tài sản ông Trần Văn T được tặng cho riêng trong thời kì hôn nhân nên lời trình bày của ông T, và bà C là có cơ sở (BL113, 115, 120). Do đó bản án sơ thẩm nhận định “từ khi được cho đất đến khi ông T, bà M phát sinh mâu thuẫn vợ chồng ông T, bà M sống chung với cha mẹ nên việc bà M cho rằng phần đất bà C tặng cho do vợ chồng bà M quản lý, sử dụng và được sáp nhập vào khối tài sản chung”. Tuy nhiên ông Trần Văn T không thừa nhận quyền sử dụng đất của ông sáp nhập thành tài sản chung của vợ chồng, hiện quyền sử dụng đất vẫn đứng tên ông, do đó, án sơ thẩm nhận định vợ chồng bà M quản lý, sử dụng và sáp nhập tài sản chung là không có căn cứ, không phù hợp với tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, không phù hợp với Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình, cụ thể Điều 46 quy định: “1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.” giữa ông Trần Văn T và bà Nguyễn Tuyết M không có bất cứ thỏa thuận nào. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T về phần đất đo đạc thực tế diện tích 12.890,8m² được cấp quyền sử dụng cho ông Trần Văn T là tài sản riêng của ông Trần Văn T, không chia cho bà Nguyễn Tuyết M.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị C: Bà Trần Thị C yêu cầu xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà và ông Trần Văn T. Tại phiên toà phúc thẩm, bà Trần Thị C xác nhận khi bà thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T có biên bản tặng cho quyền sử dụng là để chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ (BL 188), bà Trần Thị C vẫn thừa nhận từ trước đến nay cha mẹ bà C vẫn sống chung cùng gia đình ông Trần Văn T. Tại phiên toà bà Trần Thị C vẫn xác nhận hiện nay cha mẹ bà vẫn sống chung với ông Trần Văn T nên không có căn cứ chấp nhận tranh

luận của phía bà **Trần Thị C** cho rằng ông **Trần Văn T** không chăm sóc cho cha mẹ của bà. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà **Trần Thị C** và ông **Nguyễn Văn T8** đã có hiệu lực theo quy định tại Điều 503 Bộ luật Dân sự và ông **T8** đã được cấp QSD đất vào năm 2007. Vì vậy, việc bà **C** yêu cầu đòi lại phần đất đã tặng cho là không có cơ sở. Bà **Trần Thị C** kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị C**.

[4] Ngoài ra, cấp sơ thẩm có nhầm lẫn trong việc buộc ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Tuyết M** mỗi người phải thanh toán cho bà **Phạm Thị Cẩm L3** và ông **Phạm Văn T6** số tiền 52.000.000 đồng, việc nhầm lẫn này bà **Phạm Thị Cẩm L3** đề nghị điều chỉnh lại tổng số nợ bà yêu cầu ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Tuyết M** phải trả là 58.000.000 đồng. Do đó, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà **Trần Thị C** nộp chi phí đo đạc, thẩm định với số tiền 12.007.000 đồng, chi phí định giá tài sản với số tiền là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền là 24.907.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu của bà **C** không được chấp nhận nên bà **C** phải chịu chi phí đo đạc, định giá. Tuy nhiên kết quả đo đạc, thẩm định, định giá được sử dụng để phục vụ cho việc phân chia tài sản chung của ông **T**, bà **M**, ông **T** có ý kiến thống nhất huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trả lại đất cho bà **Trần Thị C** nên ông **Trần Văn T**, bà **Nguyễn Tuyết M** và bà **Trần Thị C** cùng nhau chịu chi phí là có cơ sở.

[6] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình, án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận, tổng số tiền ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Tuyết M** mỗi người phải thanh toán là 442.250.000 đồng nên án phí có giá ngạch mỗi người phải chịu là 21.690.000 đồng. Tài sản quyền sử dụng đất là tài sản riêng nên ông **Trần Văn T** không phải chịu án phí.

[8] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông **Trần Văn T** không phải chịu án phí, đã dự nộp được nhận lại. Bà **Trần Thị C** phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận kháng cáo của ông **Trần Văn T**, không chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị C**. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 197/HNGĐ- ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 43, 44, 46, 56, 59, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 463, 466, 471, 468, 500, 503 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông **Trần Văn T** khởi kiện bà **Nguyễn Tuyết M** về việc ly hôn. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà **Nguyễn Tuyết M**, chấp nhận chia nợ chung của bà **Nguyễn Tuyết M** và ông **Trần Văn T**.

Không chấp nhận yêu cầu của bà **Trần Thị C** với ông **Trần Văn T** về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSD đất lập năm 2007 để lấy lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 12.890,8m², đất tọa lạc tại **ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau**.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Đặng Mộng B**, **Đặng Phương B1**, bà **Nguyễn Thị Ê**, bà **Lê Thị T3**, ông **Lê Văn Q1**, ông **Phạm Văn D1**, bà **Nguyễn Thị M1**, bà **Phạm Thị H2**, ông **Huỳnh Văn T5**, bà **Nguyễn Thị X1**, bà **Phạm Thị Cẩm L3** về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hui.

Về hôn nhân: Ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Tuyết M** được ly hôn.

Về con chung: Bà **Nguyễn Tuyết M** có nghĩa vụ tiếp tục giao con chung tên **Trần Quốc H4**, sinh ngày 05/6/2010 (giới tính nam) cho ông **Trần Văn T** tiếp tục nuôi dạy. Bà **M** không phải cấp dưỡng nuôi cháu **H4**. Bà **M** không trực tiếp nuôi dạy cháu **H4** nhưng bà có quyền thăm nom con chung phù hợp với quy định pháp luật, không ai có quyền cản trở. Riêng cháu **Trần Hải D2**, sinh ngày 26/10/2007 đã trưởng thành nên theo ai người đó nuôi dạy, Hội đồng không xem xét.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà **Nguyễn Tuyết M** đối với phần đất diện tích 12.890,8m², tọa lạc tại **ấp N, xã B, tỉnh Cà Mau**.

Về nợ chung:

- Buộc ông **Trần Văn T** có nghĩa vụ thanh toán cho các ông bà: Bà **Đặng Mộng B** số 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); bà **Đặng Phương B1** số tiền 11.500.000 đồng; bà **Nguyễn Thị Ê** và ông **Đặng Văn P** số tiền 32.500.000 đ (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng); bà **Lê Thị T3** và ông **Trần Văn L** số tiền 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng); ông **Lê Văn Q** và bà **Hiếu Thị G** số tiền 7.750.000 đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); ông **Phạm Văn D1** và bà **Trương Thị L2** số tiền 10.000.000 đ (Mười triệu đồng); bà **Nguyễn Thị M1** và ông **Lê Song H1** số tiền 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); bà **Phạm Thị H2** số tiền hui 97.000.000 đ (Chín mươi bảy triệu đồng); ông **Huỳnh Văn T5** và bà

Nguyễn Thị P1 số tiền 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị X1 và ông Nguyễn Văn H3 số tiền 34.500.000 đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng); bà Phạm Thị Cẩm L3 và ông Phạm Văn T6 số tiền 29.000.000 đ (Hai mươi chín triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Tuyết M có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ cho các ông bà: Bà Đặng Mộng B số 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); bà Đặng Phương B1 số tiền 11.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ê và ông Đặng Văn P số tiền 32.500.000 đ (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng); bà Lê Thị T3 và ông Trần Văn L số tiền 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng); ông Lê Văn Q và bà Hiếu Thị G số tiền 7.750.000 đ (Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng); ông Phạm Văn D1 và bà Trương Thị L2 số tiền 10.000.000 đ (Mười triệu đồng); bà Nguyễn Thị M1 và ông Lê Song H1 số tiền 150.000.000 đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); bà Phạm Thị H2 số tiền hui 97.000.000 đ (Chín mươi bảy triệu đồng); ông Huỳnh Văn T5 và bà Nguyễn Thị P1 số tiền 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng); bà Nguyễn Thị X1 và ông Nguyễn Văn H3 số tiền 34.500.000 đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng); bà Phạm Thị Cẩm L3 và ông Phạm Văn T6 số tiền 29.000.000 đ (Hai mươi chín triệu đồng).

Chi phí tố tụng: Ông Trần Văn T, bà Nguyễn Tuyết M mỗi người có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Trần Thị C 1/3 chi phí đo đạc, định giá với số tiền 8.302.500 đ (Tám triệu ba trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng). Số tiền chi phí, đo đạc, định giá còn lại 8.302.000 đ (Tám triệu ba trăm lẻ hai nghìn đồng) bà Trần Thị Cam T9 chịu (đã nộp xong).

Nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn T phải nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 11 tháng 12 năm 2024 ông T có dự nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016686 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 2 - Cà Mau) được chuyển thu.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Trần Văn T phải nộp 21.690.000 đ (Hai mươi một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Tuyết M phải nộp án phí với số tiền 21.690.000đ (Hai mươi một triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng). Vào ngày 20/5/2026 bà Nguyễn Tuyết M có

dự nộp tạm ứng số tiền 13.366.000 đ (Mười ba triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 0006468 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nay được đối trừ. Bà **Nguyễn Tuyết M** tiếp tục nộp án phí còn lại với số tiền 8.324.000 đ (Tám triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Bà **Trần Thị C** phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Vào ngày 24/3/2026 bà **C** có dự nộp tạm ứng số tiền 13.666.000đ (Mười ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 0003021 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nay được đối trừ, bà **C** được nhận lại 13.366.000 đ (Mười ba triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Bà **Nguyễn Thị M1**, bà **Lê Thị T3**, ông **Huỳnh Văn T5**, bà **Phạm Thị H2**, bà **Nguyễn Thị Ê**, **Nguyễn Thị X1**, bà **Phạm Thị Cẩm L3**, bà **Đặng Mộng B**, bà **Đặng Phương B1**, ông **Lê Văn Q**, ông **Phạm Văn D1** không phải chịu án phí. Vào ngày 25/02/2025 bà **M1** có dự nộp tạm ứng số tiền 7.500.000 đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016911 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 25/02/2025 bà **T3** có dự nộp tạm ứng số tiền 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016914 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 ông **T5** có dự nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đ (Một triệu đồng) theo biên lai số 0016933 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 bà **H2** có dự nộp tạm ứng số tiền 4.850.000 đ (Bốn triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0016936 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 bà **Ê** có dự nộp tạm ứng số tiền 1.625.000 đ (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016937 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 bà **X1** có dự nộp tạm ứng số tiền 1.725.000 đ (Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016932 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 bà **L3** có dự nộp tạm ứng số tiền 1.450.000 đ (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0016934 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 bà **B1** có dự nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đ (Một triệu đồng) theo biên lai số 0016938 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 05/3/2025 bà **B1** có dự nộp tạm ứng số tiền 575.000 đ (Năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0016939 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; Vào ngày 13/02/2026 ông **Q** có dự nộp tạm ứng số tiền 388.000 đ (Ba trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 0001764 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau nay được nhận lại.

3. Án phí phúc thẩm: Ông **Trần Văn T** không phải chịu án phí. Ông **Trần Văn T** đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000760 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Buộc bà **Trần Thị C** nộp 300.000 đồng. Bà **Trần Thị C** đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000761 ngày 16/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau;
- Phòng THA Dân sự Khu vực 2 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Châu Minh Nguyệt Trương Thanh D3

Hoàng Thị Hải H5

